

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 13 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Bà Liu Ching Hua	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

Số: 23/2022/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namvietn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		995.754.782.127	934.694.039.962
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	110.506.596.358	199.683.068.287
1.	Tiền	111		72.506.596.358	96.683.068.287
2.	Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	103.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.227.076.924	4.342.800.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.227.076.924	4.342.800.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.382.080.990	190.481.537.599
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	118.299.881.309	35.583.093.778
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	41.410.929.160	142.276.302.531
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.671.270.521	12.622.141.290
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	634.005.361.429	499.032.189.651
1.	Hàng tồn kho	141		634.544.827.990	499.571.656.212
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		84.633.666.426	41.154.444.425
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.265.490.148	5.696.877.937
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.366.235.638	35.441.299.360
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.940.640	16.267.128
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.066.499.421	329.309.691.891
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		317.083.929.848	275.427.174.148
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	316.886.522.517	275.207.418.815
	- Nguyên giá	222		642.635.350.389	586.035.473.214
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(325.748.827.872)	(310.828.054.399)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	197.407.331	219.755.333
	- Nguyên giá	228		547.332.919	547.332.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(349.925.588)	(327.577.586)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	26.225.643.807	40.661.520.481
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.225.643.807	40.661.520.481
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		16.756.925.766	13.220.997.262
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16.756.925.766	13.220.997.262
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			-	-
4.	Tài sản dài hạn khác			-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.355.821.281.548	1.264.003.731.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		758.310.623.720	713.275.937.372
I.	Nợ ngắn hạn	310		736.101.756.160	682.158.762.122
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	56.385.421.631	85.198.094.497
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	39.643.516.715	92.248.744.204
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.607.786.628	2.394.216.479
4.	Phải trả người lao động	314		7.661.478.272	8.535.604.649
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.055.334.283	602.830.628
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.603.919.371	68.027.983.208
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	587.907.499.366	406.906.014.234
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.236.799.895	18.245.274.223
II.	Nợ dài hạn	330		22.208.867.560	31.117.175.250
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.392.252.168	4.392.252.168
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	17.816.615.392	26.724.923.082
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		597.510.657.828	550.727.794.481
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	597.510.657.828	550.727.794.481
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.453.840.000	387.453.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.453.840.000	387.453.840.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.720.981.874	19.998.102.530
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.811.397.275	13.949.957.603
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.524.438.679	129.325.894.348
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		109.520.135.660	32.097.100.909
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		52.004.303.018	97.228.793.439
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.355.821.281.548	1.264.003.731.853

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	677.066.490.014	575.377.338.273
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		677.066.490.014	575.377.338.273
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	579.054.680.944	455.329.506.231
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.011.809.070	120.047.832.042
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.131.039.665	2.801.365.942
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	8.108.979.094	5.358.255.843
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.450.488.924	3.159.030.660
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	6.767.663.350	7.072.820.485
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	23.673.350.832	21.399.684.145
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.592.855.459	89.018.437.511
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	1.315.954.015	49.896.541
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.037.939.742	99.718.186
13.	Lợi nhuận khác	40		278.014.273	(49.821.645)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.870.869.732	88.968.615.866
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	10.866.566.714	16.155.039.753
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52.004.303.018	72.813.576.113
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.342	2.255
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.342	2.255

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		62.870.869.732	88.968.615.866
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.943.121.475	14.261.633.403
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		936.278.650	(56.811.615)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.436.442.558)	(1.739.339.741)
-	Chi phí lãi vay	06		4.450.488.924	3.159.030.660
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		81.764.316.223	104.593.128.573
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.148.690.302)	(90.407.700.210)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.576.473.940)	(9.332.079.370)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(47.402.119.061)	84.208.870.990
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.104.540.715)	(2.930.843.041)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.378.809.407)	(3.484.087.286)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.674.494.085)	(11.008.599.658)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.885.000	38.972.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.246.799.000)	(596.322.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(167.750.725.287)	71.081.339.998
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(42.164.000.501)	(17.570.009.801)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.161.818.182
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.676.924)	(37.000.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.171.400.000	15.447.600.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.605.643.690	1.602.424.532
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(38.442.633.735)	(36.358.167.087)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		734.624.446.480	426.967.237.868
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(562.904.015.813)	(434.828.006.490)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.580.806.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		117.139.624.667	(7.860.768.622)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(89.053.734.355)	26.862.404.289
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		199.683.068.287	192.635.106.127
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122.737.574)	485.985.194
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		110.506.596.358	219.983.495.610

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiên Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 85%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

06. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Trong đó, thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty tại Biên Hòa là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	521.580.433	517.189.681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.985.015.925	96.165.878.606
- Các khoản tương đương tiền(*)	38.000.000.000	103.000.000.000
Cộng	110.506.596.358	199.683.068.287

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Lãi suất 4%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.227.076.924	2.227.076.924	4.342.800.000	4.342.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	2.227.076.924	2.227.076.924	4.342.800.000	4.342.800.000
Cộng	2.227.076.924	2.227.076.924	4.342.800.000	4.342.800.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai, lãi suất 2,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>118.299.881.309</i>	<i>35.583.093.778</i>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	22.975.995.917	13.257.724.515
- Công ty Genesis Home Buid Co., Ltd	-	2.450.959.827
- Công ty Global	7.436.830.081	2.174.352.665
- Công ty Container Direct, L.L.C	58.725.600.593	-
- Công ty TNHH Đại Không Gian	2.881.526.567	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	26.279.928.151	17.700.056.771
Cộng	118.299.881.309	35.583.093.778

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>41.410.929.160</i>	<i>142.276.302.531</i>
- Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật You Sing	1.650.000.000	-
- Công ty Rio Tinto Alcan Inc.	36.476.089.237	120.865.734.205
- Công ty TNHH Công nghiệp FTF	2.004.631.490	14.294.445.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.280.208.433	7.116.123.326
Cộng	41.410.929.160	142.276.302.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
05. Phải thu khác				
<i>Ngắn hạn</i>	4.671.270.521	-	12.622.141.290	-
- Tạm ứng	21.100.000	-	21.100.000	-
- Phải thu khác	4.650.170.521	-	12.601.041.290	-
+ <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	72.838.693	-	242.039.825	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	4.577.331.828	-	12.359.001.465	-
Cộng	4.671.270.521	-	12.622.141.290	-
06. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	322.294.307.417	(193.906.735)	234.167.119.882	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	1.614.386.929	-	1.093.663.872	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	251.487.705.880	-	189.838.716.405	-
- Thành phẩm	58.483.461.300	(345.559.826)	74.472.156.053	(345.559.826)
- Hàng hóa	664.966.464	-	-	-
Cộng	634.544.827.990	(539.466.561)	499.571.656.212	(539.466.561)
07. Tài sản dở dang dài hạn				
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Mua sắm (*)	26.225.643.807	40.661.520.481		
- Xây dựng cơ bản	26.225.643.807	395.873.000		
+ <i>Công trình nhà xưởng sản xuất</i>	-	40.265.647.481		
Cộng	26.225.643.807	40.661.520.481		

(*): Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng xi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	212.935.137.277	360.262.959.574	9.789.441.320	3.047.935.043	586.035.473.214	
- Mua trong kỳ	-	14.810.162.544	-	-	14.810.162.544	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	41.789.714.631	-	-	-	41.789.714.631	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	254.724.851.908	375.073.122.118	9.789.441.320	3.047.935.043	642.635.350.389	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.128.958.819	237.006.586.485	4.941.277.029	2.751.232.066	310.828.054.399	
- Khấu hao trong kỳ	4.650.459.336	9.669.973.464	530.777.172	69.563.501	14.920.773.473	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	70.779.418.155	246.676.559.949	5.472.054.201	2.820.795.567	325.748.827.872	
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	146.806.178.458	123.256.373.089	4.848.164.291	296.702.977	275.207.418.815	
2. Tại ngày cuối kỳ	183.945.433.753	128.396.562.169	4.317.387.119	227.139.476	316.886.522.517	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 160.314.754.930 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	547.332.919	547.332.919
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	547.332.919	547.332.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	327.577.586	327.577.586
- Khấu hao trong kỳ	22.348.002	22.348.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	349.925.588	349.925.588
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	219.755.333	219.755.333
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	197.407.331	197.407.331

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	9.265.490.148	5.696.877.937
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.206.179.169	3.487.306.849
- Chi phí quảng cáo	3.041.996.329	1.061.576.948
- Sửa chữa nhà xưởng	374.732.443	990.549.570
- Chi phí thuê đất	1.526.331.114	-
- Các khoản khác	116.251.093	157.444.570
<i>b. Dài hạn</i>	16.756.925.766	13.220.997.262
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	15.381.475.092	12.865.121.038
- Chi phí sửa chữa	1.375.450.674	350.163.343
- Các khoản khác	-	5.712.881
Cộng	26.022.415.914	18.917.875.199

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
11. Vay và nợ thuế tài chính							
a. Vay ngắn hạn	406.906.014.234	406.906.014.234	734.997.193.255	553.995.708.123	587.907.499.366	587.907.499.366	
- <i>Vay ngân hàng</i>	406.906.014.234	406.906.014.234	734.997.193.255	553.995.708.123	587.907.499.366	587.907.499.366	
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial - CN TP. Hồ Chí Minh	46.461.183.666	46.461.183.666	32.207.031.855	78.668.215.521	-	-	
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh ^(a)	55.234.825.488	55.234.825.488	105.905.934.344	89.363.668.648	71.777.091.184	71.777.091.184	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai ^(b)	-	-	30.516.389.217	-	30.516.389.217	30.516.389.217	
+ Ngân hàng TNHH Mega International Commercial Bank., Ltd - CN TP. Hồ Chí Minh ^(c)	22.814.389.682	22.814.389.682	83.813.804.862	22.814.389.682	83.813.804.862	83.813.804.862	
+ Ngân hàng Sinopac - CN TP. Hồ Chí Minh ^(d)	45.002.455.985	45.002.455.985	90.443.185.391	71.451.326.935	63.994.314.441	63.994.314.441	
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - CN Đồng Nai ^(e)	-	-	26.898.949.320	7.715.041.850	19.183.907.470	19.183.907.470	
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam ^(f)	147.473.643.009	147.473.643.009	172.204.945.752	183.248.409.350	136.430.179.411	136.430.179.411	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ^(g)	48.846.922.932	48.846.922.932	103.294.358.816	57.361.935.498	94.779.346.250	94.779.346.250	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(h)	41.072.593.472	41.072.593.472	89.712.593.698	43.372.720.639	87.412.466.531	87.412.466.531	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	26.724.923.082	26.724.923.082	-	8.908.307.690	17.816.615.392	17.816.615.392	
- <i>Vay ngân hàng</i>	26.724.923.082	26.724.923.082	-	8.908.307.690	17.816.615.392	17.816.615.392	
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - CN Đồng Nai ⁽ⁱ⁾	26.724.923.082	26.724.923.082	-	8.908.307.690	17.816.615.392	17.816.615.392	
Cộng	433.630.937.316	433.630.937.316	734.997.193.255	562.904.015.813	605.724.114.758	605.724.114.758	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC8-STVN097-14 ngày 14 tháng 01 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 3.158.285,50 USD.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 40910.21.720.2712906.TD ngày 22 tháng 10 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhôm với hạn mức 50.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 14 tháng 07 năm 2022. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 1.335.402,20 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (110) L-027 ngày 08 tháng 04 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 3.635.992,88 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS1 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS3 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn của hạn mức cấp tín dụng không quá 31 tháng 10 năm 2021. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 2.757.162,72 USD.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH E.Sun – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001202205 ngày 10 tháng 02 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 1.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 845.992,00 USD.
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 210528-TFB00232531 ngày 28 tháng 5 năm 2021 và Hợp đồng cấp tín dụng số 210607-TFB00232531 ngày 07/06/2021. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 5.936.598,42 USD.
- (g): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2022-HĐCVHM/NHCT680-TUNGKUANG NT ngày 01 tháng 03 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 170.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 30/4/2023. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 4.131.121,83 USD.
- (h): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 117.21/48.05-CTD ngày 28 tháng 7 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 3.783.580,41 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(i): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất được quy định theo từng Giấy nhận nợ.

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Golden Top International	56.385.421.631	56.385.421.631	85.198.094.497	85.198.094.497
- Công ty Bloomy International L.L.C	21.304.358.169	21.304.358.169	12.315.356.216	12.315.356.216
- Công ty TNHH Chang Xin (VN)	8.026.406.363	8.026.406.363	5.202.258.362	5.202.258.362
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	27.054.657.099	27.054.657.099	34.815.144.730	34.815.144.730
Cộng	56.385.421.631	56.385.421.631	85.198.094.497	85.198.094.497

b. Phải trả người bán là các bên liên quan
 - Công ty Bloomy International L.L.C
Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	8.026.406.363	8.026.406.363	5.202.258.362	5.202.258.362
	8.026.406.363	8.026.406.363	5.202.258.362	5.202.258.362
	8.026.406.363	8.026.406.363	5.202.258.362	5.202.258.362

13. Người mua trả tiền trước**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Công ty Container Direct, L.L.C
 - Công ty Summit Trailer
 - Công ty Annexe Ecrans
 - Công ty TNHH Solara
 - Công ty Permaloc corporation
 - Công ty Moderco
 - Công ty GPI
 - Công ty Great Outdoor Direct
 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác
Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
39.643.516.715	92.248.744.204	17.863.864.293	3.337.350.187
-	17.863.864.293	-	13.439.458.505
4.858.923.350	-	-	-
3.880.835.234	3.337.350.187	-	-
8.270.598.852	-	-	-
-	13.439.458.505	-	-
2.179.129.215	-	-	-
1.830.966.405	-	-	-
1.895.949.076	-	-	-
16.727.114.583	57.608.071.219	-	-
39.643.516.715	92.248.744.204		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND					
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	46.032.497.830	46.032.497.830	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.178.341.908	1.178.341.908	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.358.033.149	10.866.566.714	3.674.494.085	-	9.550.105.778
- Thuế thu nhập cá nhân	16.267.128	36.183.330	748.553.333	712.729.325	1.940.640	57.680.850
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	10.988.809	10.988.809	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	16.267.128	2.394.216.479	58.836.948.594	51.609.051.957	1.940.640	9.607.786.628

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	2.055.334.283	602.830.628
- Chi phí lãi vay	387.544.796	315.865.279
- Trích trước chi phí gia công	1.667.789.487	286.965.349
Cộng	2.055.334.283	602.830.628

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	10.603.919.371	68.027.983.208
- Kinh phí công đoàn	6.320.000	4.179.700
- Bảo hiểm xã hội	-	768.573.218
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.295.641	3.433.007
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	114.317.249	54.695.123.249
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10.456.986.481	12.556.674.034
+ Container Direct, L.L.C	909.148.305	-
+ Thủ lao HDQT, BKS	318.500.000	196.000.000
+ Các đối tượng khác	9.229.338.176	12.360.674.034
b. Dài hạn	4.392.252.168	4.392.252.168
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.392.252.168	4.392.252.168
Cộng	14.996.171.539	72.420.235.376

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KƯƠNG TẠI BIÊN HÒASố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	322.879.650.000	77.949.049.838	10.638.336.257	110.399.516.293	521.866.552.388
Tăng vốn trong năm trước	64.574.190.000	(64.574.190.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	97.228.793.439	97.228.793.439
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	6.623.242.692	3.311.621.346	(77.822.415.384)	(67.887.551.346)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	387.453.840.000	19.998.102.530	13.949.957.603	129.325.894.348	550.727.794.481
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	52.004.303.018	52.004.303.018
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)	-	9.722.879.344	4.861.439.672	(19.445.758.688)	(4.861.439.672)
Giảm khác (**)	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư cuối kỳ này	387.453.840.000	29.720.981.874	18.811.397.275	161.524.438.679	597.510.657.828

(*): Theo Nghị quyết số 01/2022/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9.722.879.344
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.861.439.672
Trích Quỹ khác của chủ sở hữu	4.861.439.672
Tổng phân phối lợi nhuận	19.445.758.688

(**): Theo Nghị quyết số 01/2022/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty tạm trích thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich international Holding L.L.C	327.484.800.000	85	327.484.800.000	85
- Vốn góp của các cổ đông khác	59.969.040.000	15	59.969.040.000	15
Cộng	387.453.840.000	100	387.453.840.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	387.453.840.000	322.879.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	387.453.840.000	322.879.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.745.384	38.745.384
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.745.384	38.745.384
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.745.384	38.745.384
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.745.384	38.745.384
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.745.384	38.745.384
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
- Hàng giữ hộ gia công (kg)	94.937	94.937
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.113.841,76	4.072.319,84
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nợ khó đòi đã xử lý	965.819.626	965.819.626

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Doanh thu bán thành phẩm	664.048.603.275	543.163.208.092
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.017.886.739	32.214.130.181
Cộng	677.066.490.014	575.377.338.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản quyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
02. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	574.738.107.037	442.095.156.558
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.316.573.907	13.234.349.673
Cộng	579.054.680.944	455.329.506.231
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	1.436.442.558	1.689.604.116
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.694.597.107	1.111.761.826
Cộng	3.131.039.665	2.801.365.942
04. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.450.488.924	3.159.030.660
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.658.490.170	2.199.225.183
Cộng	8.108.979.094	5.358.255.843
05. Thu nhập khác		
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	49.735.625
- Tiền bồi thường thu được	49.179.114	-
- Các khoản khác	1.266.774.901	160.916
Cộng	1.315.954.015	49.896.541
06. Chi phí khác		
- Các khoản khác	1.037.939.742	99.718.186
Cộng	1.037.939.742	99.718.186
07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	23.673.350.832	21.399.684.145
- Chi phí nhân viên quản lý	10.879.952.301	9.482.919.442
- Chi phí li xăng	2.824.148.001	3.894.819.525
- Chi phí đồ dùng văn phòng	143.422.991	191.791.917
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.372.846.908	2.387.017.581
- Thuế, phí và lệ phí	716.604.776	1.372.179.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.216.588.156	880.514.803
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.519.787.699	3.190.441.786
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	6.767.663.350	7.072.820.485
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.767.663.350	7.072.820.485
Cộng	30.441.014.182	28.472.504.630

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.866.566.714	16.155.039.753
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.866.566.714	16.155.039.753

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	52.004.303.018	72.813.576.113
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.004.303.018	72.813.576.113
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.745.384	32.287.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.342	2.255

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	52.004.303.018	72.813.576.113
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.004.303.018	72.813.576.113
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.745.384	32.287.965
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.342	2.255

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.584.527.396	388.281.479.778
- Chi phí nhân công	50.736.086.303	48.321.955.842
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.943.121.475	14.261.633.403
- Chi phí li xăng	2.824.148.001	3.894.819.525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.300.385.886	42.821.516.551
- Chi phí khác bằng tiền	35.767.720.787	19.431.425.145
Cộng	655.155.989.848	517.012.830.244

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Đơn vị tính: VND Tổng thu nhập
Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc	990.000.000
Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch HĐQT	330.000.000
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch HĐQT	255.000.000
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000
Bà Chen, Tsu	Thành viên HĐQT	30.000.000
Bà Liu Ching Hua	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Ma Tao Hsin	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Liu Chien Lin	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Liu Chen Chin	Thành viên HĐQT	30.000.000
Bà Ngô Thị Ngọc Quyên	Ban kiểm soát	30.000.000
Ông Chan Hsun Kuo	Ban kiểm soát	30.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Hoa	Ban kiểm soát	30.000.000
Cộng		1.845.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C

Trong kỳ kế toán, các nghiệp vụ phát sinh trong giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Bloomy International L.L.C		
- Phí li xăng	2.824.148.001	3.894.819.525
Rich International Holding L.L.C		
- Thanh toán tiền cổ tức	54.580.806.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục số V.12, Công ty còn công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Rich International Holding L.L.C</i>		
- Phải trả khác	-	54.580.806.000
Cộng nợ phải trả	-	54.580.806.000

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện), cho thuê nhà xưởng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
	Cộng		
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	664.048.603.275	13.017.886.739	677.066.490.014
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	609.476.064.124	4.997.570.431	614.473.634.555
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	54.572.539.151	8.020.316.308	62.592.855.459
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	49.720.015.462	974.702.043	50.694.717.505
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.144.527.398	473.324.876	24.617.852.274
Số dư tại ngày 30/6/2022			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.231.376.847.475	11.710.760.792	1.243.087.608.267
- Tài sản không phân bổ			112.733.673.281
Tổng tài sản	1.231.376.847.475	11.710.760.792	1.355.821.281.548
- Nợ phải trả bộ phận	721.921.409.238	14.152.414.588	736.073.823.826
- Nợ phải trả không phân bổ			22.236.799.894
Tổng nợ phải trả	721.921.409.238	14.152.414.588	758.310.623.720

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	543.163.208.092	32.214.130.181	575.377.338.273
- Chi phí phân bổ	471.387.282.538	14.971.618.224	486.358.900.762
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	71.775.925.554	17.242.511.957	89.018.437.511
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	24.639.403.678	1.461.323.127	26.100.726.805
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	22.596.219.047	1.340.145.155	23.936.364.202
Số dư tại ngày 30/6/2021			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	836.219.896.116	29.183.563.422	865.403.459.538
- Tài sản không phân bổ	836.219.896.116	29.183.563.422	1.112.729.755.148
- Nợ phải trả bộ phận	474.819.021.602	28.160.747.168	502.979.768.770
- Nợ phải trả không phân bổ	474.819.021.602	28.160.747.168	521.481.247.993

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	267.408.259.707	409.658.230.307	677.066.490.014
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	490.959.010.515	752.128.597.752	1.243.087.608.267
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	20.021.942.282	30.672.775.223	50.694.717.505
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	165.719.107.966	409.658.230.307	575.377.338.273
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	249.251.890.552	616.151.568.986	865.403.459.538
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	7.517.482.660	18.583.244.145	26.100.726.805

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.506.596.358	-	110.506.596.358	199.683.068.287
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.950.051.830	-	122.950.051.830	48.184.135.068
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn)	2.227.076.924	-	2.227.076.924	4.342.800.000
Cộng	235.683.725.112	-	235.683.725.112	252.210.003.355

Giá trị sổ sách

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	56.385.421.631	85.198.094.497	56.385.421.631	85.198.094.497
Vay và nợ	605.724.114.758	433.630.937.316	605.724.114.758	433.630.937.316
Chi phí phải trả	2.055.334.283	602.830.628	2.055.334.283	602.830.628
Các khoản phải trả khác	10.571.303.730	67.251.797.283	10.571.303.730	67.251.797.283
Cộng	674.736.174.402	586.683.659.724	674.736.174.402	586.683.659.724

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	56.385.421.631	-	-	56.385.421.631
Vay và nợ	587.907.499.366	17.816.615.392	-	605.724.114.758
Chi phí phải trả	2.055.334.283	-	-	2.055.334.283
Các khoản phải trả khác	10.571.303.730	-	-	10.571.303.730
Cộng	656.919.559.010	17.816.615.392	-	674.736.174.402
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	85.198.094.497	-	-	85.198.094.497
Vay và nợ	406.906.014.234	26.724.923.082	-	433.630.937.316
Chi phí phải trả	602.830.628	-	-	602.830.628
Các khoản phải trả khác	67.251.797.283	-	-	67.251.797.283
Cộng	559.958.736.642	26.724.923.082	-	586.683.659.724

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc

Lưu Chiến Hưng